

Restaurant & eten bestellen in het
Vietnamees

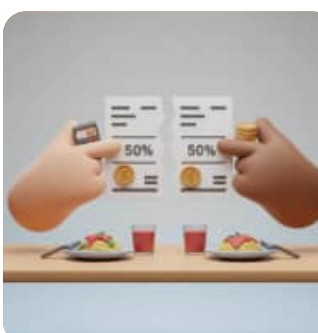
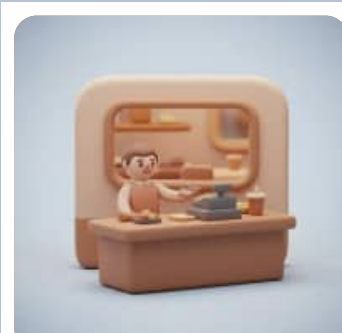
Enkelzijdig printen, vouwen langs de gestippelde middellijn en knippen langs de grijze lijnen

 cái bàn	 thực đơn	het menu Họ có một thực đơn phong phú. Ze hebben een uitgebreid menu. Les 54 · Café & restaurant 1	de tafel Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? Kun je deze salade op de tafel zetten? Les 54 · Café & restaurant 1
 đặt chỗ	 máy chủ	de server Các máy chủ đang làm việc vất vả. De servers werken hard. Les 54 · Café & restaurant 1	de reservering Chúng tôi có đặt chỗ rồi. Wij hebben een reservering. Les 54 · Café & restaurant 1
 gọi món	 nước	het water Cô ấy uống nước lạnh. Zij drinkt koud water. Les 54 · Café & restaurant 1	de bestelling Chúng tôi gọi món bây giờ. Wij plaatsen nu onze bestelling. Les 54 · Café & restaurant 1
 cà phê	 trà	de thee Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. Hete thee in de winter is het lekkerst. Les 54 · Café & restaurant 1	de koffie Họ uống cà phê đậm. Zij drinken sterke koffie. Les 54 · Café & restaurant 1

 bia	 rượu vang	de wijn Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? Kunnen we deze wijn krijgen, alsjeblieft? Les 54 · Café & restaurant 1	het bier Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. Ik wil graag nog een bier, alstublieft. Les 54 · Café & restaurant 1
 Cho tôi xin hóa đơn	 ngon	heerlijk Cái bánh đó ngon quá! Die taart is heerlijk! Les 54 · Café & restaurant 1	De rekening, alstublieft. Cho tôi xin hóa đơn. De rekening, alstublieft. Les 54 · Café & restaurant 1
 món khai vị	 món chính	het hoofdgerecht Tôi rất thích món chính. Ik ben dol op het hoofdgerecht. Les 55 · Restaurant 2	het voorgerecht Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. We bestellen eerst een voorgerecht. Les 55 · Restaurant 2
 món tráng miệng	 món đặc biệt hôm nay	het dagmenu Đó là món đặc biệt hôm nay. Dat is het dagmenu. Les 55 · Restaurant 2	het dessert Cô ấy thích món tráng miệng. Ze vindt het dessert lekker. Les 55 · Restaurant 2

Restaurant & eten bestellen in het Vietnamesees

Enkelzijdig printen, vouwen langs de gestippelde middellijn en knippen langs de grijze lijnen

 thực đơn trong ngày	 bàn cho hai người	tafel voor twee Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. We hebben een tafel voor twee nodig. Les 55 - Restaurant 2	het dagmenu Họ có thực đơn trong ngày. Ze hebben het dagmenu. Les 55 - Restaurant 2
 đặt chỗ dưới tên	 nước máy	het kraanwater Tôi thường uống nước máy. Ik drink meestal kraanwater. Les 55 - Restaurant 2	de reservering op naam van ... Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Ze heeft een reservering op naam van Smith. Les 55 - Restaurant 2
 chia tiền	 trả tiền chung	samen betalen Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Wij zullen samen betalen. Les 55 - Restaurant 2	de rekening delen Chúng ta có thể chia tiền. We kunnen de rekening delen. Les 55 - Restaurant 2
 tiền boa	 thanh toán tại quầy	betalen bij de kassa Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Kunnen we betalen bij de kassa? Les 55 - Restaurant 2	de fooi Tôi luôn cho tiền boa nhiều. Ik geef altijd grote fooien. Les 55 - Restaurant 2

 nước lọc	 nước khoáng có ga	het bruiswater Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. Je drinkt vaak bruiswater. Les 93 · Drankjes & café	het plat water Nước lọc là tốt nhất. Plat water is het lekkerst. Les 93 · Drankjes & café
 cà phê	 trà	de thee Chúng tôi uống trà mỗi sáng. Wij drinken elke ochtend thee. Les 93 · Drankjes & café	de koffie Cô ấy uống cà phê đậm mỗi ngày. Zij drinkt dagelijks sterke koffie. Les 93 · Drankjes & café
 sữa	 nước ép	het sap Nước ép này có vị rất ngọt. Dit sap smaakt erg zoet. Les 93 · Drankjes & café	de melk Họ uống sữa vào bữa trưa. Ze drinken melk bij de lunch. Les 93 · Drankjes & café
 sô-cô-la nóng	 nước chanh	de limonade Cô ấy thích nước chanh lạnh. Zij houdt van koude limonade. Les 93 · Drankjes & café	de warme chocolademelk Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. Ik houd van warme chocolademelk als het koud is. Les 93 · Drankjes & café

 cốc	 cốc	het glas Bạn đã để cái cốc của tôi ở đâu? Waar heb je mijn glas gelaten? Les 93 · Drankjes & café	de kop Bạn có cần một cái cốc sạch không? Heb je een schone kop nodig? Les 93 · Drankjes & café
 ống hút	 đá	het ijs Tôi muốn uống nước cam với đá. Ik wil sinaasappelsap met ijs. Les 93 · Drankjes & café	het rietje Chúng tôi dùng ống hút giấy ở đây. Wij gebruiken hier een papieren rietje. Les 93 · Drankjes & café
 thức ăn	 bữa ăn	de maaltijd Cả gia đình đã ăn một bữa ăn lớn. Het gezin at een grote maaltijd. Les 95 · Maaltijden & eetmomenten	het eten Cô ấy nấu thức ăn cho chúng tôi. Zij kookt eten voor ons. Les 95 · Maaltijden & eetmomenten
 bữa sáng	 bữa trưa	de lunch Chúng tôi ăn bữa trưa với họ. Wij eten de lunch met hen. Les 95 · Maaltijden & eetmomenten	het ontbijt Tôi ăn bữa sáng vào mỗi buổi sáng. Ik eet elke ochtend ontbijt. Les 95 · Maaltijden & eetmomenten

Restaurant & eten bestellen in het Vietnamesees		Enkelzijdig printen, vouwen langs de gestippelde middellijn en knippen langs de grijze lijnen	
		de brunch Chúng tôi đang ăn bữa sáng muộn cùng nhau. We eten samen brunch. Les 95 · Maaltijden & eetmomenten	het avondeten Chúng tôi đã ăn bữa tối cùng nhau. We hebben samen avondeten gegeten. Les 95 · Maaltijden & eetmomenten
		helpen Bạn tôi đang giúp tôi. Mijn vriend helpt mij. Les 95 · Maaltijden & eetmomenten	vol Cái cốc này đầy nước. De beker is vol met water. Les 95 · Maaltijden & eetmomenten
		de portie Phần này rất lớn. De portie is erg groot. Les 95 · Maaltijden & eetmomenten	de afhaalmaaltijd Chúng tôi đã gọi đồ ăn mang về cho bữa tối. We hebben een afhaalmaaltijd besteld voor het avondeten. Les 95 · Maaltijden & eetmomenten
		het nachtsnackje Anh ấy đã ăn đêm. Hij at een nachtsnackje. Les 95 · Maaltijden & eetmomenten	het avondeten Cả gia đình đã ăn bữa tối cùng nhau. Het gezin at samen het avondeten. Les 95 · Maaltijden & eetmomenten